# CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

## CTCP Đầu tư Sản xuất và Thương mại HCD

| Ngày 31/12/2024 | 8,840 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | **3.2%** | - | - |

**DT thuần**
*Q4/24*
**202**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼47.0| -18.8%
YoY: ▼56.0| -21.7%

**LN thuần**
*Q4/24*
**6.48**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼3.27| -33.5%
YoY: ▼22.0| -77.3%

**LN sau thuế**
*Q4/24*
**5.16**
*tỷ VNĐ*
QoQ: ▼3.14| -37.9%
YoY: ▼17.4| -77.2%

**Tỷ suất lãi EBIT**
*2024*
**5.6%**
YoY: +/-▼ 2.7%

**ROE**
*2024*
**6.5%**
YoY: +/-▼ 5.4%

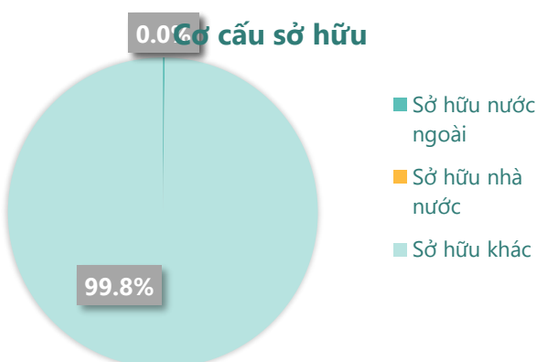
| | |
|---|---|
| Sàn giao dịch | HSX |
| Khoảng giá 52 tuần | 7,390 - 11,900 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 327 |
| Số lượng CPLH (CP) | 36,958,816 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 56,295 |
| Sở hữu nước ngoài | 0.2% |
| Beta | 0.92 |
| EPS | 825 |
| P/E | 10.7 |

**DT thuần**
*2024*
**869**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼44.0| -4.8%

**LN thuần**
*2024*
**38.2**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼25.3| -39.9%

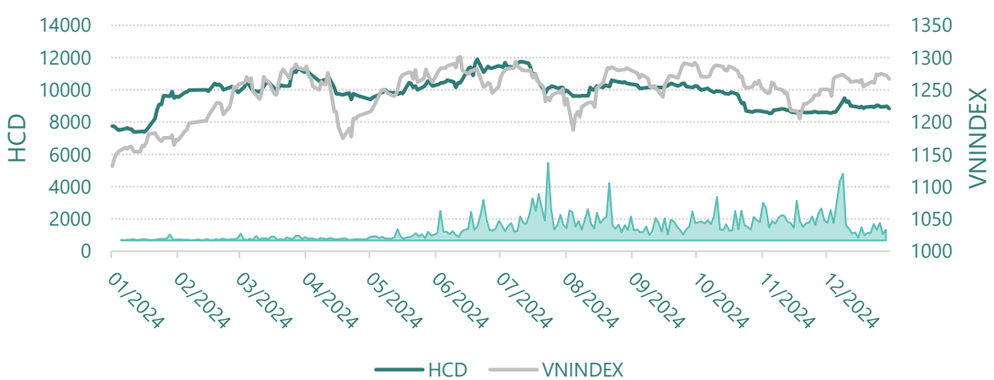
**LN sau thuế**
*2024*
**30.5**
*tỷ VNĐ*
YoY: ▼21.4| -41.2%

### Cơ cấu sở hữu

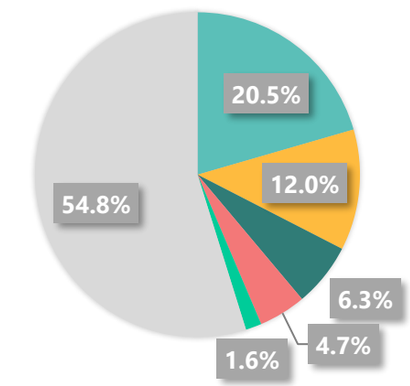



*(Nguồn: fireant.vn)*

### Lịch sử giá




### Cơ cấu cổ đông

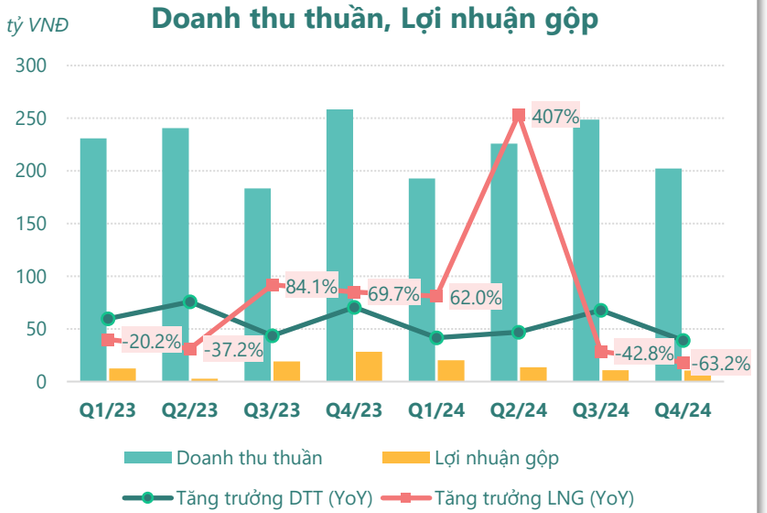



- Nguyễn Đức Dũng (Tổng giám đốc)
- Nguyễn Phương Đông
- Phùng Chí Công (Chủ tịch HĐQT)
- Lâm Thị Yến
- Trần Thị Ánh Nguyệt (Kế toán trưởng)
- Khác

*(Nguồn: fireant.vn)*

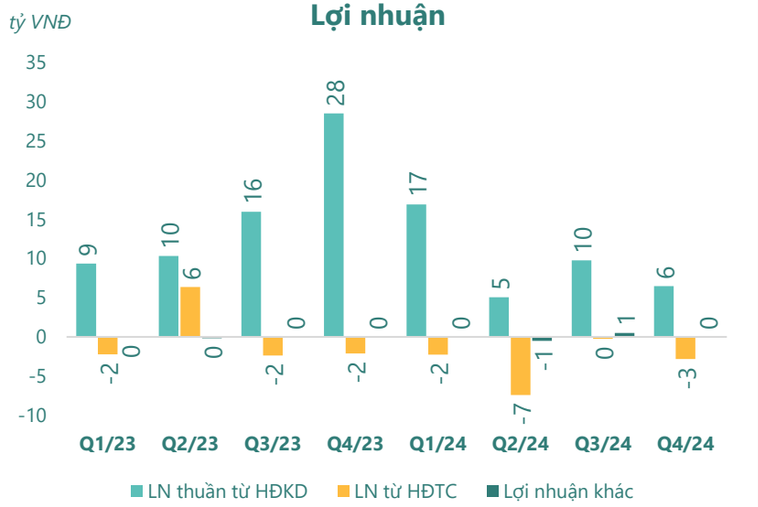
# KẾT QUẢ KINH DOANH

## Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



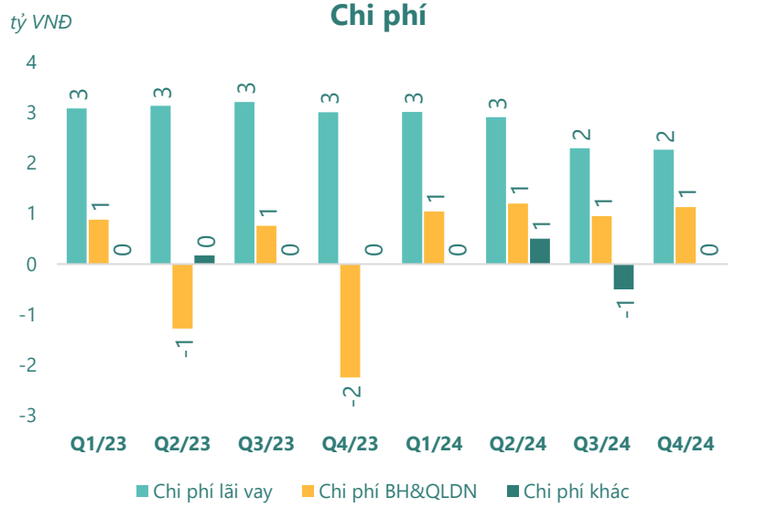

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lợi nhuận



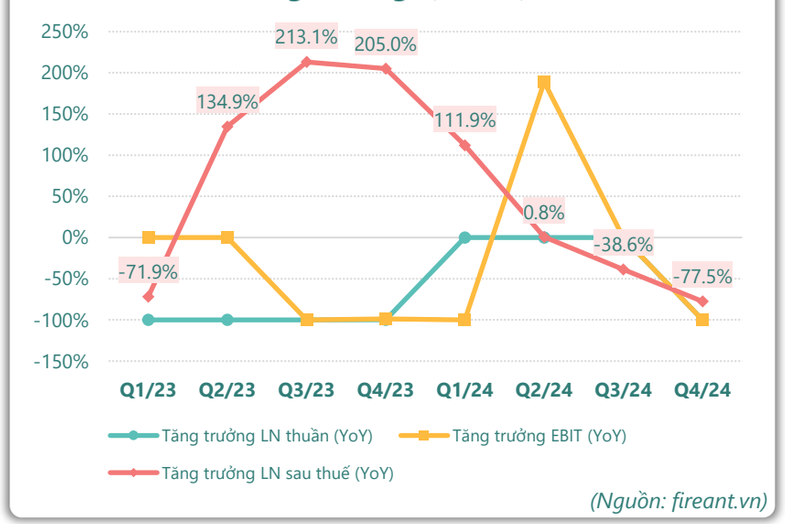

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chi phí



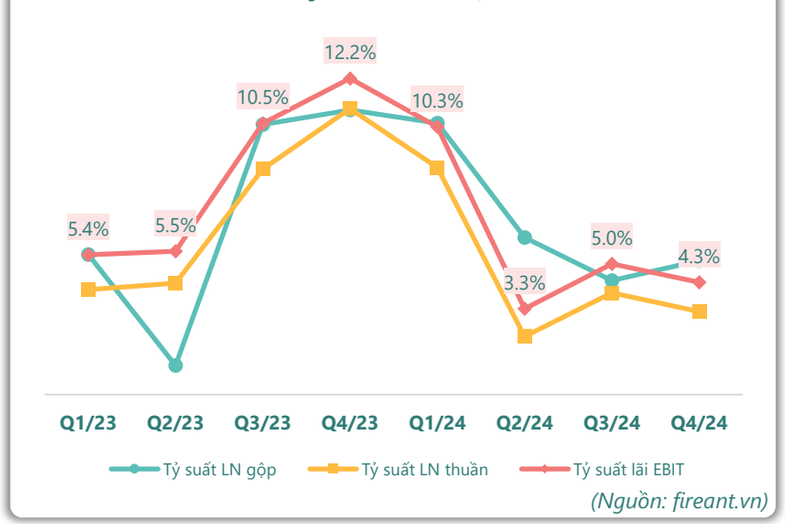

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tăng trưởng lợi nhuận



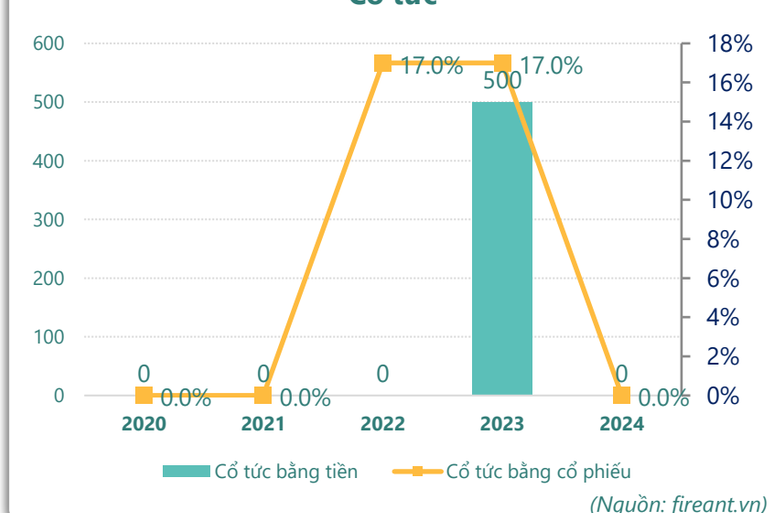

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi




*(Nguồn: fireant.vn)*

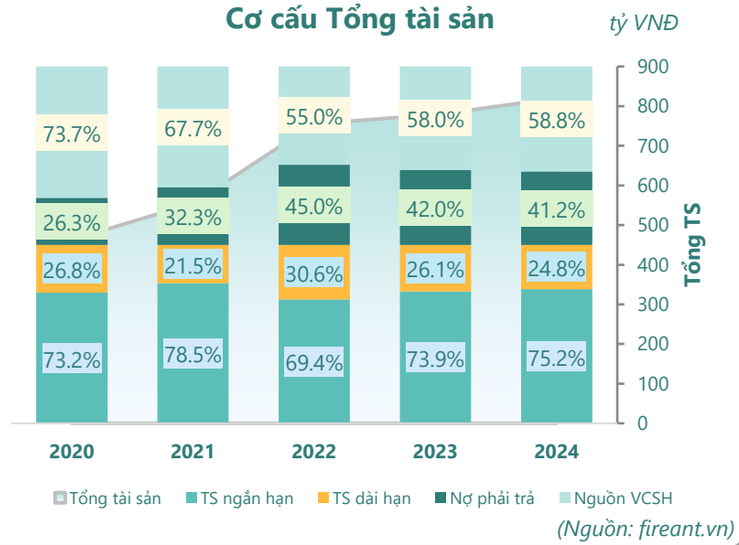
## Cổ tức




*(Nguồn: fireant.vn)*

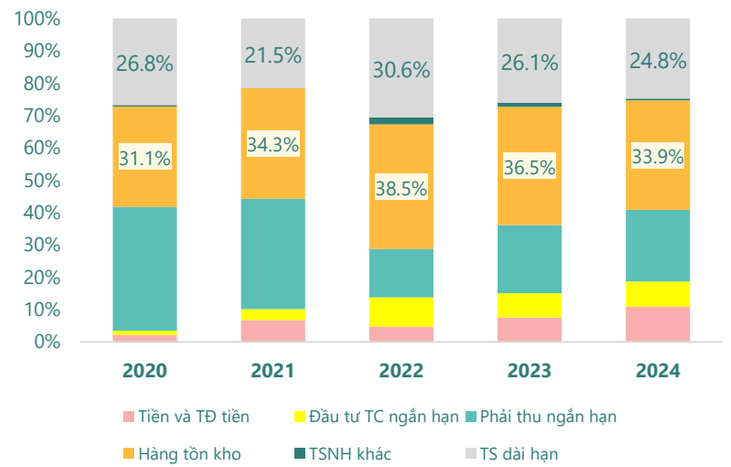
# TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

## Cơ cấu Tổng tài sản



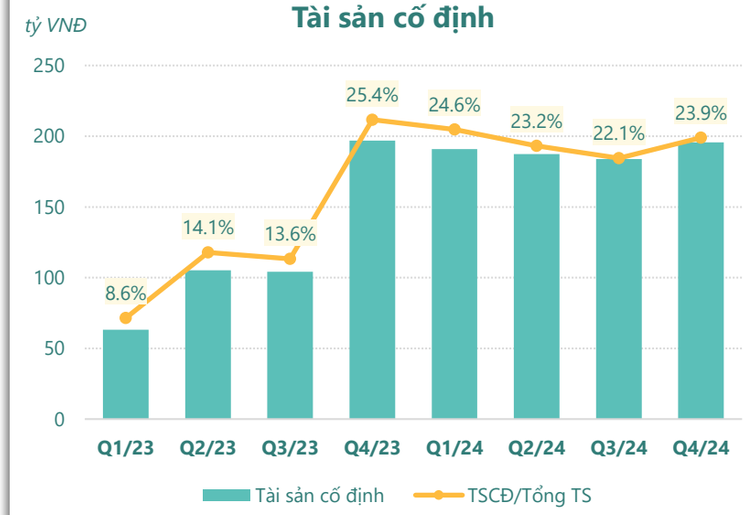

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



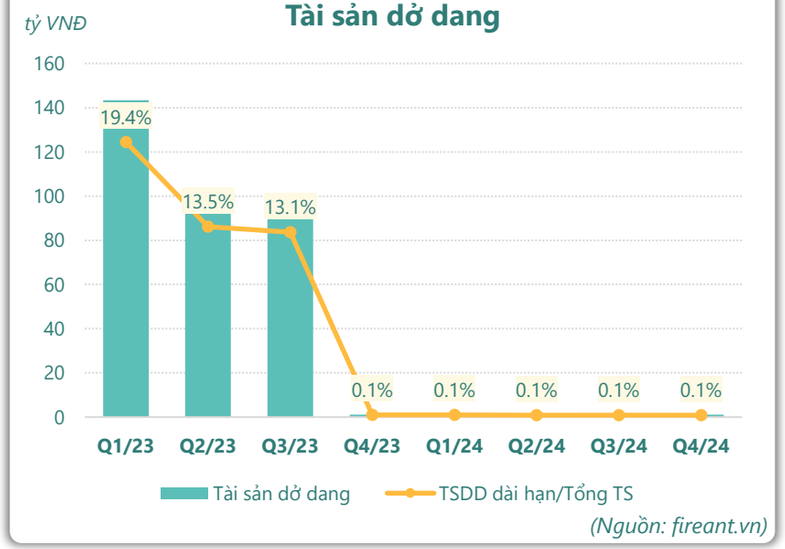

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định



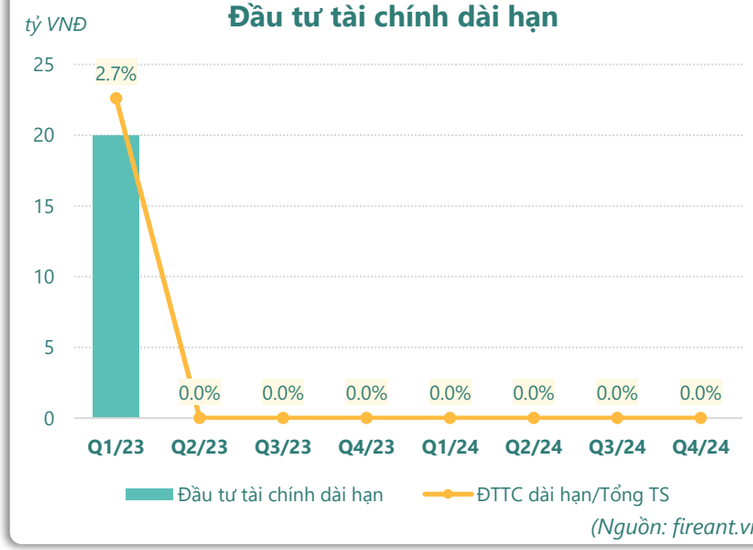

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản dở dang



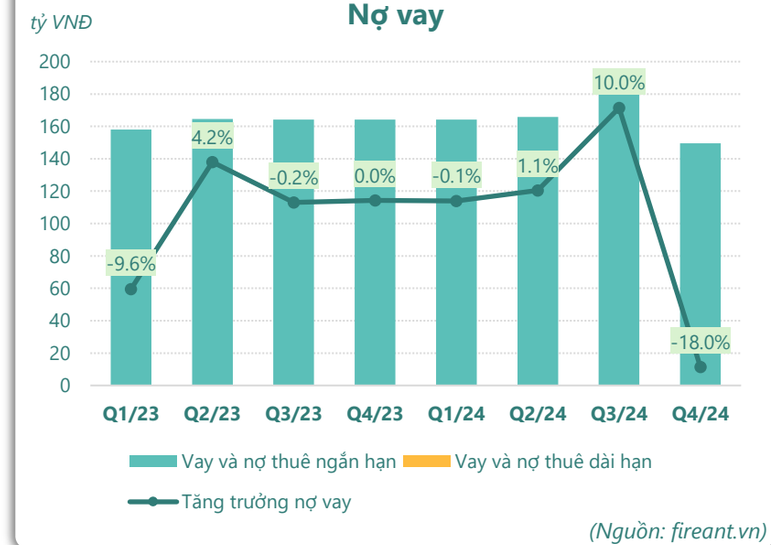

*(Nguồn: fireant.vn)*

## Đầu tư tài chính dài hạn




*(Nguồn: fireant.vn)*

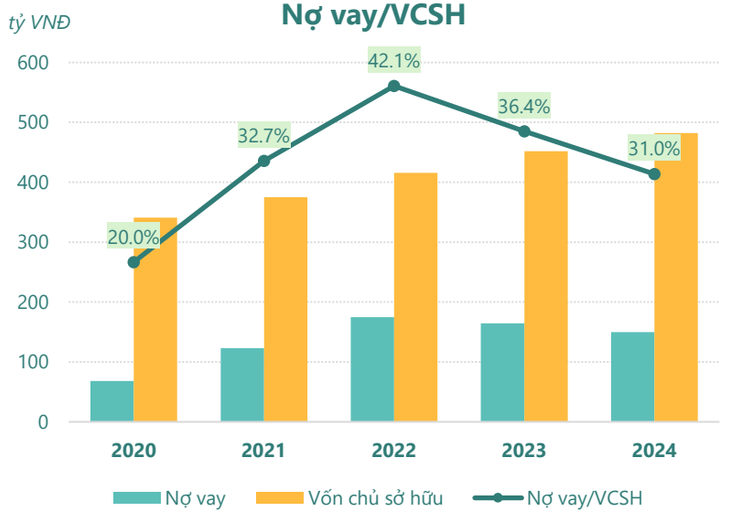
## Nợ vay




*(Nguồn: fireant.vn)*

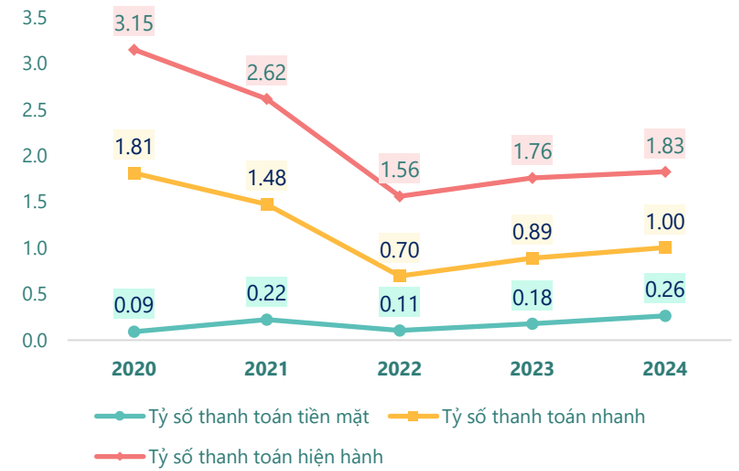
# HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

## Nợ vay/VCSH



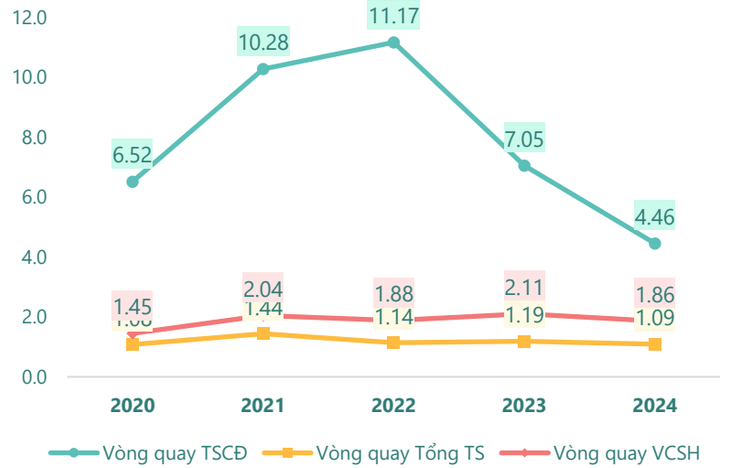

(Nguồn: fireant.vn)

## Chỉ số thanh khoản



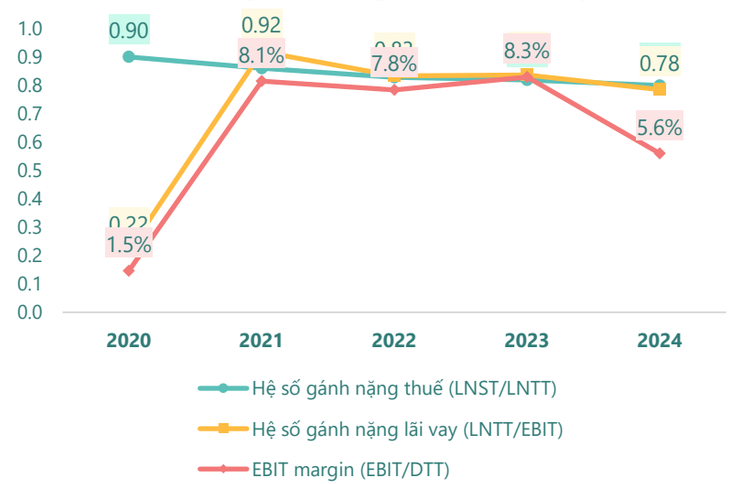

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản



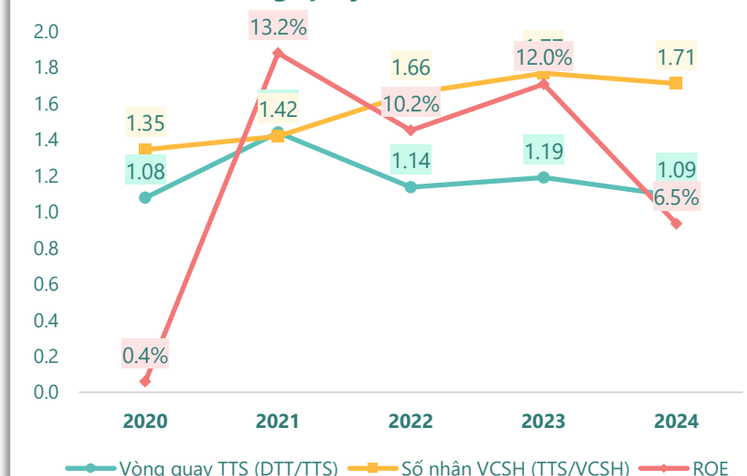

(Nguồn: fireant.vn)

## Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



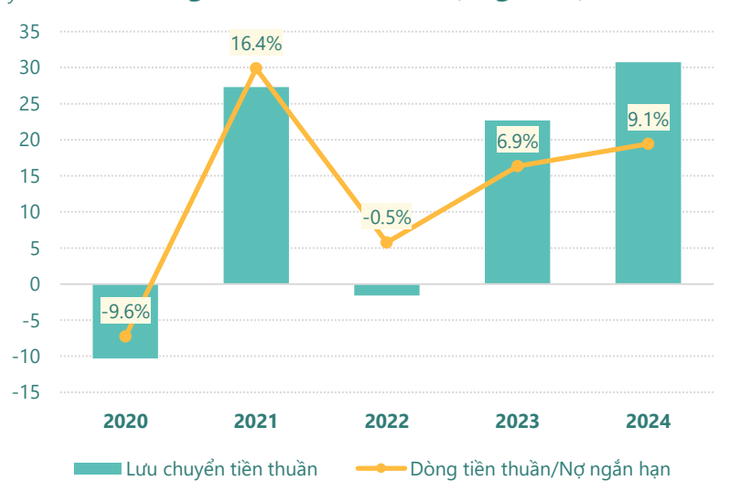

(Nguồn: fireant.vn)

## Vòng quay tài sản và ROE




(Nguồn: fireant.vn)

## Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn




(Nguồn: fireant.vn)

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q4/24 | Q4/23 | Thay đổi YoY | 2024 | 2023 | Thay đổi YoY |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **202** | **258** | **-21.7%** | **869** | **913** | **-4.8%** |
| Giá vốn hàng bán | 192 | 230 | -16.7% | 814 | 844 | -3.5% |
| **Lợi nhuận gộp** | 10.4 | 28.4 | -63.2% | 55.2 | 69.2 | -20.2% |
| Doanh thu HĐTC | -0.56 | 0.90 | -162% | 2.90 | 12.1 | -76.0% |
| Chi phí TC | 2.27 | 3.01 | -24.7% | 15.6 | 15.8 | -1.3% |
| **Chi phí lãi vay** | 2.27 | 3.01 | -24.7% | 10.5 | 12.4 | -15.1% |
| LN trong công ty LKLD | **0** | **0.00** | | **0** | **0** | |
| Chi phí bán hàng | 0.11 | 0.21 | -46.1% | 0.42 | 0.46 | -8.3% |
| Chi phí QLDN | **1.02** | **-2.47** | **141%** | **3.91** | **1.50** | **160%** |
| **LN thuần từ HĐKD** | 6.48 | 28.5 | -77.3% | 38.2 | 63.5 | -39.9% |
| Lợi nhuận khác | **0** | **0.00** | | **0.00** | **-0.17** | **100%** |
| **LN trước thuế** | 6.48 | 28.5 | -77.3% | 38.2 | 63.3 | -39.7% |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **5.16** | **22.6** | **-77.2%** | **30.5** | **51.9** | **-41.2%** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **5.16** | **22.6** | **-77.2%** | **30.5** | **51.9** | **-41.2%** |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)* | Q3/23 | Q4/23 | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 |
|---|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | -14.5 | 43.6 | -39.5 | 74.3 | -45.1 | 73.1 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -10.6 | 2.43 | 0.76 | -0.40 | -8.35 | -9.50 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -0.37 | -0.01 | -0.10 | 1.76 | 16.6 | -32.9 |
| Tiền đầu kỳ | 41.3 | 15.8 | 58.2 | 19.4 | 95.1 | 58.2 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-25.5** | **46.0** | **-38.8** | **75.7** | **-36.9** | **30.8** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 15.8 | 61.8 | 19.4 | 95.1 | 58.2 | 89.0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **820** | **778** | **5.3%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 617 | 576 | 7.2% |
| Tiền và tương đương tiền | 89.0 | 58.2 | 52.8% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 63.7 | 58.8 | 8.3% |
| Phải thu ngắn hạn | 182 | 164 | 10.8% |
| Hàng tồn kho | 278 | 285 | -2.3% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 4.36 | 9.90 | -56.0% |
| **Tài sản dài hạn** | **203** | **203** | **0.1%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 196 | 194 | 0.6% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 1.14 | 1.14 | 0.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **6.28** | **7.32** | **-14.2%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 338 | 327 | 3.3% |
| **Nợ ngắn hạn** | **338** | **327** | **3.3%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 150 | 164 | -8.9% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 158 | 135 | 16.7% |
| **Nợ dài hạn** | 0 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **482** | **452** | **6.8%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **482** | **452** | **6.8%** |
| Vốn điều lệ | 370 | 370 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*